



dài jìn
带劲

adjective · energetic; exciting; with gusto

Example Sentences

zhè shǒu gē zhēn dài jìn
这首歌真带劲!

This song is really exciting!

bǐ sài jìn xíng de hěn dài jìn guān zhòng dōu huān hū qǐ lái
比赛进行得很带劲，观众都欢呼起来。

The game was very exciting, and the audience cheered.

tā gàn huó hěn dài jìn cóng bù tōu lǎn
他干活很带劲，从不偷懒。

He works with great energy and never slacks off.

Trace each character, then write the word on your own.

带	带	带	带	带	带	带	带	带	带	带
带										
劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲	劲